

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3872104; Fax : 0254.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Bành Mạnh Đức.
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0913.668652; Cơ quan : 0254.3872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/7/2020 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 29 tháng 7 năm 2020

**Người thực hiện công bố thông tin
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Đính kèm:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2020
đã được soát xét.



Bành Mạnh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 33
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình, tên bằng tiếng nước ngoài “Hoa Binh Rubber Joint Stock Company”, tên viết tắt: HORUCO (sau đây gọi là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003. Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3500657173 ngày 22/04/2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 18/04/2018 và giấy xác nhận số 13251/19 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/05/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254.3872103 – 3872104

Fax: 0254.3873495

Email: horuco@horuco.com.vn

Website: www.horuco.com.vn

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Mã chứng khoán giao dịch: HRC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Khắc Chung	Chủ tịch	
Ông	Võ Bảo	Thành viên	
Bà	Võ Thị Thủy	Thành viên	Từ nhiệm ngày 02/06/2020
Ông	Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	
Ông	Nguyễn Cửu Tuệ	Thành viên	
Ông	Võ Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/06/2020

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Minh Đợi	Trưởng ban	
Ông	Võ Văn Bình	Thành viên	Từ nhiệm ngày 02/06/2020
Bà	Lê Thị Kim Phụng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 02/06/2020
Ông	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/06/2020
Bà	Huỳnh Thị Ngọc Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/06/2020

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Bảo	Tổng Giám đốc	
Bà	Võ Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 06/11/2019
Ông	Vũ Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Võ Bảo

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 044/2020/BCSX-PB.00306

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 7 năm 2020 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 - 2018 - 009 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		271.105.228.209	298.016.271.293
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	242.193.497.146	248.075.930.592
111	1. Tiền		12.193.497.146	16.075.930.592
112	2. Các khoản tương đương tiền		230.000.000.000	232.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.147.889.444	6.709.844.212
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	1.323.392.527	1.532.649.001
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	151.012.750	122.461.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	11.673.484.167	5.054.734.211
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	10.140.144.954	42.235.093.473
141	1. Hàng tồn kho		10.140.144.954	42.235.093.473
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.623.696.665	995.403.016
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	4.793.127.000	0
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	830.569.665	995.403.016
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		765.188.069.209	760.611.641.457
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		178.628.077	178.628.077
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.04	178.628.077	178.628.077
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định		279.039.872.265	255.591.754.939
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	278.068.071.439	254.603.053.459
222	- Nguyên giá		362.204.276.466	336.499.855.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(84.136.205.027)	(81.896.801.738)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	971.800.826	988.701.480
228	- Nguyên giá		1.669.833.480	1.669.833.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(698.032.654)	(681.132.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	242.902.822.256	263.312.558.483
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242.902.822.256	263.312.558.483
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	238.205.586.125	238.294.035.229
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		238.504.631.057	238.504.631.057
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(299.044.932)	(210.595.828)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.861.160.486	3.234.664.729
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	4.861.160.486	3.234.664.729
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.036.293.297.418	1.058.627.912.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		505.631.634.680	522.775.765.963
310	I. Nợ ngắn hạn		321.718.323.667	342.212.626.331
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	1.880.744.747	3.601.467.022
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	657.051.833	5.937.976.182
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	2.048.335.240	659.937.375
314	4. Phải trả người lao động		0	8.876.050.174
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	490.560.682	608.105.217
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	220.231.893.500	222.130.033.500
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	90.319.313.045	97.403.538.214
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.090.424.620	2.995.518.647
330	II. Nợ dài hạn		183.913.311.013	180.563.139.632
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	183.913.311.013	180.563.139.632
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		530.661.662.738	535.852.146.787
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	530.661.662.738	535.852.146.787
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		302.066.220.000	302.066.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		302.066.220.000	302.066.220.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		231.798.502.368	231.589.482.020
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.329.515.951	7.729.020.348
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		0	0
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.329.515.951	7.729.020.348
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.036.293.297.418	1.058.627.912.750

Người lập biểu

Nguyễn Chơn Cường

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quang

Tổng Giám đốc

Võ Bảo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	65.781.867.388	54.751.033.602
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		65.781.867.388	54.751.033.602
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	61.583.930.991	49.995.613.810
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		4.197.936.397	4.755.419.792
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	6.389.244.773	5.021.570.453
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	8.371.560.076	6.407.925.617
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>8.135.411.791</i>	<i>6.267.536.596</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	1.201.027.667	1.455.576.542
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	3.965.343.100	2.775.347.860
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.950.749.673)	(861.859.774)
31	11. Thu nhập khác	VI.07	6.035.483.149	4.338.684.221
32	12. Chi phí khác	VI.08	233.760.847	1.715.898.239
40	13. Lợi nhuận khác		5.801.722.302	2.622.785.982
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.850.972.629	1.760.926.208
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	521.456.678	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.329.515.951	1.760.926.208
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	77	58
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	77	58

Người lập biểu

Nguyễn Chơn Cường

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quang

Tổng Giám đốc

Võ Bảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65.361.604.461	69.079.740.111
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(24.612.877.013)	(29.535.810.512)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.826.722.844)	(20.168.843.470)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.146.498.522)	(6.300.530.438)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	(948.241.405)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	710.526.434	6.403.354.813
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(12.409.784.771)	(14.187.304.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.076.247.745	4.342.364.358
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.658.345.819)	(12.009.783.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.138.903.682	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	3.080.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.353.255.171	4.874.124.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.166.186.966)	(17.055.658.785)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.015.495.547	45.798.775.803
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.749.549.335)	(58.100.105.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.734.053.788)	(12.301.329.316)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.823.993.009)	(25.014.623.743)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	248.075.930.592	32.205.422.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(58.440.437)	(7.061.905)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	242.193.497.146	7.183.736.522

Người lập biểu

Nguyễn Chơn Cường

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quang


 Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003. Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3500657173 ngày 22/04/2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 18/04/2018 và giấy xác nhận số 13251/19 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/05/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 0254.3872103 – 3872104

Fax: 0254.3873495

Email: horuco@horuco.com.vn

Website: www.horuco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Bảo – Tổng Giám đốc (sinh ngày 10/12/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; thẻ căn cước công dân số 077064000441 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 22/01/2018; Địa chỉ thường trú: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh các sản phẩm từ cao su.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Bán buôn chuyên doanh chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)); Hoạt động dịch vụ thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến); Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại, kinh doanh bất động sản); Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (Chi tiết: Trồng rau các loại, trồng đậu các loại); Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cây ăn quả khác); Trồng cây hàng năm khác (Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm; Trồng cây hàng năm khác còn lại); Trồng cây điều; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng khác).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đồng”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán: Doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế: Khi ghi nhận Khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài Khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn; Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời Điểm giao dịch; Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời Điểm giao dịch; Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các Khoản chi phí được thanh toán ngay bằng

ngoại tệ (không qua các tài Khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời Điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các Khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài Khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời Điểm lập Báo cáo tài chính.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| • Phần mềm kế toán | 03 - 05 năm |
| • Quyền sử dụng đất | 38 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 18	5,50
		Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	207.133.244	93.266.398
Tiền gửi ngân hàng	11.986.363.902	15.982.664.194
Các khoản tương đương tiền	230.000.000.000	232.000.000.000
Cộng	242.193.497.146	248.075.930.592
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	1.323.392.527	1.532.649.001
WEBER & SCHAER	683.500.752	0
Công ty CP Cao su Xuân Lộc	517.000.575	1.532.649.001
Công ty TNHH cao su Mỹ Duyên	122.891.200	0
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	1.323.392.527	1.532.649.001
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	151.012.750	122.461.000
Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	101.192.000	101.192.000
Công ty CP Hoa Sen	21.269.000	21.269.000
Trung Tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn ĐLCL 3	22.551.750	0
Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	6.000.000	0
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	151.012.750	122.461.000

04. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.673.484.167	0	5.054.734.211	0
Các khoản tạm ứng	50.000.000	0	0	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	7.070.571	0	9.666.444	0
Phải thu lãi tiền gửi	670.219.178	0	862.328.767	0
Phải thu về tiền đền bù thiệt hại từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.370.500.000	0	4.182.739.000	0
Phải thu về cổ tức được chia	160.000.000	0	0	0
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	334.694.418	0	0	0
Phải thu đối tượng khác	81.000.000	0	0	0
b. Dài hạn	178.628.077	0	178.628.077	0
Phải thu tiền do đặc nhà cửa cán bộ công nhân viên	178.628.077	0	178.628.077	0

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.953.597.717	0	450.943.102	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	271.314.633	0	340.846.353	0
Thành phẩm tồn kho	5.915.232.604	0	41.443.304.018	0
Cộng	10.140.144.954	0	42.235.093.473	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

06. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.793.127.000	0
Chi phí vật tư vườn cây kinh doanh chờ phân bổ	4.793.127.000	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	4.861.160.486	3.234.664.729
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.689.494.768	3.043.925.043
Trả trước tiền thuê đất	74.547.000	82.830.000
Trả trước chi phí hợp tác trồng dó bầu	97.118.718	107.909.686
Cộng	9.654.287.486	3.234.664.729

07. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	659.937.375	2.089.909.993	701.512.128	2.048.335.240
Thuế tài nguyên	353.040	1.079.040	1.012.080	420.000
Thuế giá trị gia tăng	648.717.891	1.682.973.342	648.717.891	1.682.973.342
Thuế thu nhập cá nhân	10.866.444	46.234.284	48.782.157	8.318.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	356.623.327	0	356.623.327
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Các loại thuế khác	0	12.226.774	12.226.774	0
b. Phải thu	995.403.016	3.041.790.533	2.876.957.182	830.569.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	164.833.351	164.833.351	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	830.569.665	2.876.957.182	2.876.957.182	830.569.665

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	57.567.706.889	10.771.385.585	6.358.914.201	319.272.222	261.482.576.300	336.499.855.197
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					35.868.082.046	35.868.082.046
- Tăng do trình bày lại						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			(429.947.050)		(9.733.713.727)	(10.163.660.777)
- Tăng/Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	57.567.706.889	10.771.385.585	5.928.967.151	319.272.222	287.616.944.619	362.204.276.466
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.400.763.502	7.013.082.782	6.109.805.113	304.382.489	26.068.767.852	81.896.801.738
- Khấu hao trong kỳ	810.796.326	300.045.032	52.071.247	5.446.254	4.369.205.661	5.537.564.520
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán			(429.947.050)		(2.868.214.181)	(3.298.161.231)
- Tăng/Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	43.211.559.828	7.313.127.814	5.731.929.310	309.828.743	27.569.759.332	84.136.205.027
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	15.166.943.387	3.758.302.803	249.109.088	14.889.733	235.413.808.448	254.603.053.459
- Tại ngày cuối kỳ	14.356.147.061	3.458.257.771	197.037.841	9.443.479	260.047.185.287	278.068.071.439

- Vườn cây cao su đã thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 287.616.944.619 đồng và 260.047.185.287 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.802.255.286 đồng.

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
- Mua trong kỳ			0
- Tăng khác			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	151.835.000	529.297.000	681.132.000
- Khấu hao trong kỳ		16.900.654	16.900.654
- Tăng khác			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	151.835.000	546.197.654	698.032.654
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	988.701.480	988.701.480
- Tại ngày cuối kỳ	0	971.800.826	971.800.826

Nguyên giá tài sản vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 151.835.000 đồng

10. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Vườn cây kiến thiết cơ bản

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016

Chi phí trồng cây keo lai

- Các công trình khác

Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao

Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng

XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng

XD nhà làm việc nông trường Bình Tân

XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội

XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng

Chi phí hàng BDDH chờ phân bổ

Chi phí phân bổ tiền ăn, lãi vay và khác của XD CB

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

242.902.822.256

263.312.558.483

234.102.572.621

262.864.618.348

998.255.564

977.422.735

10.928.873.901

10.687.971.723

2.824.694.287

2.755.540.831

12.940.843.011

12.665.264.058

26.062.130.411

55.730.809.964

63.036.200.791

65.646.430.328

77.100.267.751

75.153.200.830

36.313.233.265

35.448.491.836

3.407.540.837

3.313.685.240

490.532.803

485.800.803

8.800.249.635

447.940.135

95.770.816

95.770.816

70.390.322

70.390.322

83.046.111

83.046.111

76.250.341

76.250.341

68.824.048

68.824.048

53.658.497

53.658.497

2.309.500

0

8.350.000.000

0

242.902.822.256

263.312.558.483

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Xã Hòa Bình, H. Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000	0	2.492.600.000	2.492.600.000	0	2.492.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	109.250.000.000	0	109.250.000.000	109.250.000.000	0	109.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	31.162.031.057	(299.044.932)	30.862.986.125	31.162.031.057	(210.595.828)	30.951.435.229
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	95.000.000.000	0	95.000.000.000	95.000.000.000	0	95.000.000.000
Cộng	238.504.631.057	(299.044.932)	238.205.586.125	238.504.631.057	(210.595.828)	238.294.035.229

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đồng Nai, Việt Nam TP. Hồ Chí Minh,	12,50%	12,50%	Xây dựng công trình dân dụng và công trình công nghiệp
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	Việt Nam TP. Hồ Chí Minh,	0,09%	0,09%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Việt Nam	14,10%	14,10%	Thực hiện đầu tư dự án tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu, Việt Nam	3,16%	3,43%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	13,41%	13,41%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	1.880.744.747	1.880.744.747	3.601.467.022	3.601.467.022
CTY TNHH Phân bón Kiến Khoa	763.920.400	763.920.400	0	0
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	645.943.355	645.943.355	1.836.203.360	1.836.203.360
DNTN Hồ Mai Phương	0	0	1.098.227.175	1.098.227.175
Lê Thị Tuyết	0	0	228.445.000	228.445.000
Đỗ Lương Tuấn	0	0	280.231.140	280.231.140
Công ty TNHH Cao Su Thuận Lợi	262.900.000	262.900.000	0	0
Phải trả khách hàng khác	207.980.992	207.980.992	158.360.347	158.360.347
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	1.880.744.747	1.880.744.747	3.601.467.022	3.601.467.022

13. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước	657.051.833	4.677.068.982
Công ty TNHH Hưng Nhơn	0	1.828.942.984
Công ty TNHH Gia Phú Anh	0	792.127.728
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	131.281.920	745.920.000
Công ty TNHH Phát triển PTN	0	689.472.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	0	88.847.769
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư thiết bị y tế An Việt	28.423.913	28.423.913
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cao su	0	5.988.588
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	1.260.907.200
Công ty CP Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	0	1.260.907.200
Cộng	657.051.833	5.937.976.182

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	420.560.682	491.764.345
Chi phí khác	0	46.340.872
Cộng	490.560.682	608.105.217

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả về tiền nhận trước theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	220.000.000.000	220.000.000.000
Nhận ký quỹ Công ty TNHH Trần Phúc Đức	0	531.900.000
Nhận ký quỹ Công ty TNHH Hưng Nhơn	0	1.416.300.000
Vận động công nhân viên ủng hộ thiên tai	0	53.033.500
Các khoản phải trả khác	231.893.500	128.800.000
Cộng	220.231.893.500	222.130.033.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Xã Hòa Bình, H. Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	90.319.313.045	90.319.313.045	48.665.324.166	55.749.549.335	97.403.538.214	97.403.538.214
- Vay ngắn hạn	72.692.657.416	72.692.657.416	48.665.324.166	53.015.931.335	77.043.264.585	77.043.264.585
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Châu Đức (1)	26.290.781.857	26.290.781.857	15.867.846.556	21.695.228.370	32.118.163.671	32.118.163.671
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	46.401.875.559	46.401.875.559	32.797.477.610	31.320.702.965	44.925.100.914	44.925.100.914
- Nợ dài hạn đến hạn trả	17.626.655.629	17.626.655.629	0	2.733.618.000	20.360.273.629	20.360.273.629
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	17.626.655.629	17.626.655.629	0	2.733.618.000	20.360.273.629	20.360.273.629
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	183.913.311.013	183.913.311.013	3.350.171.381	0	180.563.139.632	180.563.139.632
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	183.913.311.013	183.913.311.013	3.350.171.381	0	180.563.139.632	180.563.139.632
Cộng	274.232.624.058	274.232.624.058	52.015.495.547	55.749.549.335	277.966.677.846	277.966.677.846

(1) Khoản vay của Hợp đồng số 08/055/HĐTD ngày 03/06/2015 của ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có số dư vay là 26.290.781.857 đồng; Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 27 tỷ đồng - Theo hợp đồng nâng hạn mức tín dụng số 0426.18.KD/HĐTD 6003LAV20180/745 ngày 19/03/2018 ; Hạn mức tín dụng có hiệu lực 12 tháng; Lãi suất cho vay 6,5%/năm cho 3 tháng đầu tiên từ tháng 04 điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng Agribank chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 08/055/HĐTC và 08/055A ngày 03/06/2015 giá trị tài sản thế chấp là 39.875.647.481 đồng.

(2) Khoản vay của hợp đồng tín dụng số 109/2018/HDHM-PN/SHB.130100 ngày 03 tháng 05 năm 2018 có số dư là 46.401.875.559 đồng; Tổng hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng - Theo phụ lục hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PL01-109/2018/HDHM-PN/SHB.130100; Lãi vay được quy định cụ thể theo từng khung ước cho vay; Tiền lãi và gốc vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; Thời hạn cho vay 12 tháng.

(3) Khoản vay của hợp đồng tín dụng trung hạn số 0200007508/446/2016/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 30 tháng 11 năm 2016; Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTD/TDH-DN/SHB HCM ngày 09/09/2009 và Hợp đồng tín dụng số 0200007508/488/2014/HĐTDH-PN/SHB.130100 ngày 13/1/2015; Hạn mức tối đa là 208 tỷ đồng; Mục đích vay: Đầu tư trồng và chăm sóc các vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² từ năm 2009 - 2016; Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần.

(*) Ghi chú: Tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn nêu trên là: Tài sản hình thành từ vốn tự có là vườn keo lai trồng xen trên vườn cây cao su tái canh tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc sở hữu và khai thác của bên vay; Giá trị tài sản đảm bảo là: 3.400.000.000 VND..

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.350.478.955	7.965.003.065	535.849.126.439
Tăng vốn trong năm					0
Lãi trong năm trước				7.729.020.348	7.729.020.348
Trích quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018			239.003.065	(239.003.065)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018				(7.636.000.000)	(7.636.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý từ lợi nhuận năm 2018				(90.000.000)	(90.000.000)
Trả cổ tức					0
Số dư cuối năm trước	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.589.482.020	7.729.020.348	535.852.146.787
Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.589.482.020	7.729.020.348	535.852.146.787
Lãi trong kỳ này				2.329.515.951	2.329.515.951
Trích quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018			209.020.348	(209.020.348)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019				(7.400.000.000)	(7.400.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý từ lợi nhuận năm 2019				(120.000.000)	(120.000.000)
Trả cổ tức				0	0
Số dư cuối kỳ này	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.798.502.368	2.329.515.951	530.661.662.738

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần
Vốn của các đối tượng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

166.320.000.000

166.320.000.000

135.746.220.000

135.746.220.000

302.066.220.000**302.066.220.000****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này**Kỳ trước**

302.066.220.000

302.066.220.000

0

0

0

0

302.066.220.000

302.066.220.000

0

0

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi***Cuối kỳ****Đầu năm**

30.206.622

30.206.622

30.206.622

30.206.622

30.206.622

30.206.622

0

0

0

0

0

0

0

0

30.206.622

30.206.622

30.206.622

30.206.622

0

0

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

231.798.502.368

231.589.482.020

231.798.502.368**231.589.482.020****f. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối

Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này

Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ

Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:

- *Trích quỹ đầu tư phát triển*- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*- *Trích quỹ Khen thưởng nhân viên quản lý*

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

Kỳ này**Ghi chú**

7.729.020.348

(1)

2.329.515.951

(2)

10.058.536.299

(3) = (1) + (2)

(7.729.020.348)

(4) = (5) + (6) + (7)

(209.020.348)

(5)

(7.400.000.000)

(6)

(120.000.000)

(7)

2.329.515.951

(8) = (3) + (4)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

b. Tài sản nhận giữ hộ

- *Mủ cao su CV 60 (tấn)*

c. Ngoại tệ các loại (USD)

Cuối kỳ**Đầu năm**

0,00

80,64

0,00

80,64

237.057,05

1.040,75

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su thành phẩm	14.613.566.688	8.537.829.552
Doanh thu bán nội địa mủ cao su thành phẩm	48.784.534.400	41.913.505.800
Doanh thu bán mủ cao su nguyên liệu	1.670.404.300	2.552.773.600
Doanh thu gia công chế biến cao su	713.362.000	1.746.924.650
Cộng	65.781.867.388	54.751.033.602

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	8.341.536.000	4.221.504.000
Cộng	8.341.536.000	4.221.504.000

02. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn xuất khẩu mủ cao su thành phẩm	14.304.402.010	7.141.736.892
Giá vốn bán nội địa mủ cao su thành phẩm	43.766.514.720	38.725.200.930
Giá vốn bán mủ cao su nguyên liệu	2.843.551.461	2.510.102.881
Giá vốn gia công chế biến cao su	669.462.800	1.618.573.107
Cộng	61.583.930.991	49.995.613.810

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.627.480.582	471.390.290
Lãi bán các khoản đầu tư	533.665.000	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.000.000	4.530.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	68.099.191	20.180.163
Cộng	6.389.244.773	5.021.570.453

04. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	8.135.411.791	6.267.536.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá	105.699.181	45.699.630
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	88.449.104	26.007.573
Chi phí tài chính khác	42.000.000	68.681.818
Cộng	8.371.560.076	6.407.925.617

05. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu, bao bì	718.098.478	1.053.030.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.219.054	281.563.052
Chi phí khác bằng tiền	141.710.135	120.982.759
Cộng	1.201.027.667	1.455.576.542

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.228.016.691	1.527.113.643
Chi phí vật liệu quản lý	24.653.000	28.417.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.167.800	26.304.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.282.795	155.464.660
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	41.172.320	87.764.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.039.206	171.114.933
Chi phí bằng tiền khác	617.907.231	546.254.540
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	583.104.057	232.914.650
Cộng	3.965.343.100	2.775.347.860

07. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	5.563.896.708	29.881.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	135.000.000	0
Thu nhập từ mù tận thu	10.585.000	56.337.300
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	226.661.400	401.209.200
Thu nhập bán cây trà, keo lai	0	3.020.330.478
Thu nhập khác	99.340.041	830.926.243
Cộng	6.035.483.149	4.338.684.221

08. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhượng bán vật tư	222.969.879	377.273.734
Chi phí bán cây trà, keo lai	0	1.327.833.537
Chi phí khác	10.790.968	10.790.968
Cộng	233.760.847	1.715.898.239

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**I. Lợi nhuận tính thuế theo từng hoạt động****a. Hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế suất 10%**

Lợi nhuận tính thuế của hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 10%

b. Hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế suất

Lợi nhuận tính thuế của hoạt động SXKD của hoạt động chế biến mù tạt khai thác

Lợi nhuận tính thuế từ hoạt động SXKD mù cao su thu mua

Lợi nhuận của hoạt động gia công chế biến mù cao su

Lợi nhuận tính thuế của hoạt động tài chính

Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động khác

II. Bù trừ hoạt động tính thuế TNDN giữa các hoạt động

- Chuyển lỗ năm trước

- Lợi nhuận tính thuế năm nay

- Thuế suất thuế TNDN

III. Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ

(5.824.842.997)

(1)

(5.824.842.997)

8.664.526.113

(2) = (3) + ... + (7)

(146.078.188)

(3)

5.248.523.463

(4)

(155.766.598)

(5)

(2.083.874.866)

(6)

5.801.722.302

(7)

2.839.683.116

(8) = (1) + (2)

(232.399.724)

(9)

2.607.283.392

(10)

20%

(11)

521.456.678

(12) = (10) x (11)

(164.833.351)

(13)

0

(14)

356.623.327

(15)=(12)+(13)+(14)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.329.515.951	1.760.926.208
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.329.515.951	1.760.926.208
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	77	58

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	52.015.495.547	45.798.775.803
Cộng	52.015.495.547	45.798.775.803
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	55.749.549.335	58.100.105.119
Cộng	55.749.549.335	58.100.105.119

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2020 và tại ngày 30/06/2020, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	TP.Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Trung tâm Y tế Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Phải thu về bán mũ cao su thành phẩm	8.758.612.800
	Thu tiền bán mũ cao su thành phẩm	8.758.612.800
Tạp chí Cao su Việt Nam	Phải trả tiền mua hàng hóa và dịch vụ	26.400.000
	Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	26.400.000
Viện nghiên cứu Cao su	Phải trả tiền mua hàng hóa và dịch vụ	220.912.200
	Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	181.642.200
Trung tâm Y tế Cao su	Phải trả tiền mua hàng hóa và dịch vụ	139.850.000
	Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	139.850.000

c. Vào ngày 30/6/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Viện nghiên cứu Cao su	Phải trả tiền mua hàng hóa và dịch vụ	39.270.000

d. Giao dịch với các bên liên quan**Thù lao Hội đồng quản trị**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	71.270.000	79.840.000
Số đã trả trong kỳ	(71.270.000)	(79.840.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	615.866.456	469.403.175
Tiền thưởng	167.690.000	109.150.300
Cộng	783.556.456	578.553.475

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	248.075.930.592	0	242.193.497.146	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.766.011.289	0	13.175.504.771	0
Đầu tư dài hạn	238.504.631.057	(210.595.828)	238.504.631.057	(299.044.932)
Cộng	493.346.572.938	(210.595.828)	493.873.632.974	(299.044.932)

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	225.731.500.522	222.112.638.247
Chi phí phải trả	608.105.217	490.560.682
Vay và nợ	277.966.677.846	274.232.624.058
Cộng	504.306.283.585	496.835.822.987

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không

có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	248.075.930.592	0	0	248.075.930.592
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.587.383.212	178.628.077	0	6.766.011.289
Đầu tư dài hạn	0	0	238.504.631.057	238.504.631.057
Cộng	254.663.313.804	178.628.077	238.504.631.057	493.346.572.938

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	242.193.497.146	0	0	242.193.497.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.996.876.694	178.628.077	0	13.175.504.771
Đầu tư dài hạn	0	0	238.504.631.057	238.504.631.057
Cộng	255.190.373.840	178.628.077	238.504.631.057	493.873.632.974

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	225.731.500.522	0	0	225.731.500.522
Chi phí phải trả	608.105.217	0	0	608.105.217
Vay và nợ	97.403.538.214	119.870.693.115	60.692.446.517	277.966.677.846
Cộng	323.743.143.953	119.870.693.115	60.692.446.517	504.306.283.585

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	222.112.638.247	0	0	222.112.638.247
Chi phí phải trả	490.560.682	0	0	490.560.682
Vay và nợ	90.319.313.045	119.870.693.115	64.042.617.898	274.232.624.058
Cộng	312.922.511.974	119.870.693.115	64.042.617.898	496.835.822.987

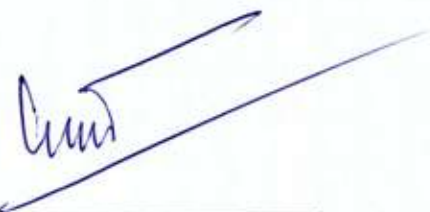
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 7 năm 2020.

**Người lập biểu****Nguyễn Chơn Cường**

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

**Kế toán trưởng****Nguyễn Văn Quang****Tổng Giám đốc****Võ Bảo**

